

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Bản án số: 01/2024/HS-ST Ngày
09-01-2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh
phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lưu Thị Hồng Thơm - Hiệu trưởng Trường tiểu học Vạn Sơn, phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Bà Hoàng Thị Yến - Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Bình - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Việt Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số 45/2023/TLST-HS ngày 03/11/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐXXST-HS ngày 14/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2023/HSST-QĐ ngày 27/12/2023 đối với các bị cáo:

1. ĐỖ THÀNH Đ, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2007 tại Hải Phòng (khi phạm tội 15 tuổi, 08 tháng, 04 ngày). Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn K, sinh năm 1978 và bà Đồng Thị S, sinh năm 1983; bị cáo chưa có vợ, con; tiền sự, tiền án, nhân thân: Không; bị cáo ra đầu thú ngày 19/6/2023, bị tạm giữ từ ngày 20/6/2023 đến ngày 28/6/2023 chuyển tạm giam; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo Đ: Ông Đỗ Văn K, sinh năm 1978 và bà Đồng Thị S, sinh năm 1983; cùng nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; bà S có mặt, ông K vắng mặt - đã được triệu tập hợp lệ.

2. ĐÀO TRỌNG T, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2001 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Ngọc S, sinh năm 1971 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị M, sinh năm 2003; bị cáo có 01 con sinh năm 2022; tiền sự, tiền án, nhân thân: Không; bị cáo ra đầu thú ngày 19/6/2023, bị tạm giữ từ ngày 20/6/2023 đến ngày 28/6/2023 chuyển tạm giam; có mặt.

3. PHẠM MINH T1, sinh ngày 11 tháng 4 năm 2009 tại Hải Phòng (khi phạm tội 14 tuổi, 02 tháng, 07 ngày). Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Học sinh; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T, sinh năm 1982 và bà Đồng Thị H, sinh năm 1989; bị cáo chưa có vợ, con; tiền sự, tiền án, nhân thân: Không; bị cáo ra đầu thú ngày 19/6/2023, bị tạm giữ từ ngày 20/6/2023 đến ngày 29/6/2023 áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo T1: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1982 và bà Đồng Thị H, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; bà H có mặt, ông T vắng mặt - đã được triệu tập hợp lệ.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Đ, T1:* Bà Nguyễn Thị Hồng Thư, sinh năm 1983 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; địa chỉ Trung tâm: Số 112, đường Lê Duẩn, phường Quán Trữ, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. HOÀNG ĐẠI P, sinh ngày 09 tháng 6 năm 2006 tại Hải Phòng (khi phạm tội 17 tuổi, 09 ngày). Nơi cư trú: Xóm 3, thôn T, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn S, sinh năm 1980 và bà Đặng Thị T, sinh năm 1983; bị cáo chưa có vợ, con; tiền sự, tiền án, nhân thân: Không; bị cáo ra đầu thú ngày 19/6/2023, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 29/6/2023; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo P: Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1980 và bà Đặng Thị T, sinh năm 1983; cùng cư trú: Xóm 3, thôn T, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; ông S, bà T có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo P:* Bà Đoàn Thị Hê, sinh năm 1983 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; địa chỉ Trung tâm: Số 112, đường Lê Duẩn, phường Quán Trữ, quận Kiến An, thành phố

Hải Phòng; có mặt.

- *Bị hại*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; đăng ký HKTT: đường L, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng và chồng là anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1974; đăng ký HKTT: phường D, quận L, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại cùng địa chỉ: đường T, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng; chị H, anh G đều vắng mặt

- đã được triệu tập hợp lệ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*: Anh Vũ Văn L, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt - đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Thành Đ, Đào Trọng T, Phạm Minh T1 và Hoàng Đại P có mối quan hệ bạn bè xã hội, thường xuyên tập trung đi chơi cùng nhau. Vào khoảng 13 giờ ngày 18/6/2023, Đ mượn P xe mô tô Biển kiểm soát 15F1-234.15 để đi mua đồ ăn, P đồng ý. Đ điều khiển xe mô tô đến nhà T ở thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng chơi. Tại nhà T, Đ cùng T tháo Biển kiểm soát của xe mô tô 15F1-234.15, cắt vào cốp xe, T điều khiển xe chở Đ đến đón T1 đi chơi ở khu vực quận Đ. Trên đường đi, Đ nảy sinh ý định rủ T, T1 cướp giật tài sản của những người đi đường để bán lấy tiền chi tiêu, T, T1 đều đồng ý. Đ nói T1 thực hiện hành vi cướp giật tài sản. Đ đưa áo tránh nắng của Đ nói T1 mặc, mục đích che đi hình xăm trên cánh tay của T1 để khi cướp giật tài sản người khác không nhận dạng được. T thấy thế nói: “tay T1 ngắn không cướp được” nên Đ tự mặc áo tránh nắng để trực tiếp thực hiện hành vi cướp giật tài sản.

Đến khoảng 17 giờ 30 cùng ngày, T điều khiển xe mô tô Biển kiểm soát 15F1-

234.15 chở T1 ngồi giữa, Đ ngồi sau cùng đi trên đường 353 đến đoạn đường thuộc tổ dân phố Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng, Đ quan sát thấy anh Vũ Trường G, sinh năm 1974 đang điều khiển xe mô tô BKS 16P6-2242 chở chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974, nơi ở hiện tại cùng địa chỉ: đường T, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng. Lúc đó, Đ quan sát thấy trên tay trái chị H đang cầm 02 điện thoại di động gồm 01 nhãn hiệu Iphone XR màu đỏ, 01 nhãn hiệu Vsmart Joy 2+ nên bảo T tăng ga xe, phóng tốc độ cao từ phía sau lên, áp sát vào phía bên trái xe của anh G với mục đích để Đ cướp giật 02 điện thoại nêu trên. Đến khi 02 xe mô tô chạy song song nhau, Đ dùng tay phải giật một lần được cả 02 điện thoại chị H đang cầm trong tay. Ngay lúc đó, Đ nói “chạy đi”, T hiểu ý Đ nên tăng ga để xe mô tô phóng với tốc độ cao bỏ chạy. Anh G chở chị H cũng tăng tốc độ xe đuổi

theo, nhưng không đuổi được. Khi quan sát thấy xe mô tô do anh G điều khiển không đuổi theo nữa, T chở Đ, T1 đến khu vực bờ cầu mương xóm T, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Tại

đây, Đ cầm 02 điện thoại, 500.000 đồng trong ốp chiếc điện thoại Iphone XR màu đỏ. T1 lấy 50.000 đồng trong ốp điện thoại Vsmart Joy 2+. Sau đó, Đ, T1 tháo 02 ốp điện thoại; 01 thẻ ngân hàng Techcombank, 01 căn cước công dân, 01 đăng ký xe mô tô, 01 sim ra khỏi 02 điện thoại và cởi 01 áo chống nắng của Đ vất xuống nương nước gần đó (hiện không thu hồi được).

Sau đó, T về nhà, Đ chờ T1 đi bán điện thoại vừa cướp giật nhưng không bán được do không biết nên không mở được mật khẩu Icloud trong điện thoại Iphone XR của chị . Đ cùng T1 đi về đến sân vận động xã T thì gặp P. Đ nói cho P biết việc Đ, T, T1 vừa cướp giật được 02 điện thoại. P xem, nói muốn mua lại điện thoại Iphone XR với giá 1.000.000 đồng, Đ, T1 đồng ý. Thỏa thuận mua bán xong, T1 đi về nhà, Đ với P đi đến nhà T. Tại đây, Đ đưa lại cho T điện thoại Vsmart Joy 2+ , T cùng Đ lắp lại Biển kiểm soát 15F1-234.15 vào xe mô tô mượn của P, cả ba đi đến cửa hàng điện thoại S-Store do anh Vũ Văn L, sinh năm 1989, địa chỉ: xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng làm chủ. P cầm cố 01 Iphone 7 Plus của P được 1.500.000 đồng. P mua Iphone XR Đ cướp giật được với giá 1.000.000 đồng. P đưa cho anh L 500.000 đồng để mở khoá Icloud máy Iphone XR. Đ nhận tiền từ P rồi đưa cho T 500.000 đồng. Đến sáng ngày 19/6/2023, T đến cửa hàng của anh L cầm cố 01 điện thoại Vsmart Joy 2+ lấy số tiền 300.000 đồng.

Ngày 19/6/2023, Đ, T, T1, P đến Công an quận Đồ Sơn đầu thú về hành vi phạm tội của mình và giao nộp lại số tiền do phạm tội mà có.

Về vật chứng:

+ 01 điện thoại di động Iphone XR màu đỏ, 01 điện thoại di động Vsmart Joy 2+, màu hồng, Cơ quan điều tra đã thu hồi, trả bị hại nhận lại.

+ 02 ốp điện thoại, 01 thẻ ngân hàng Techcombank, 01 thẻ căn cước công dân, 01 đăng ký xe mô tô Ariblade, Biển kiểm soát 16P6-2242, 01 sim điện thoại mang tên Nguyễn Thị H hiện chưa thu hồi được.

+ 01 điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen của Hoàng Đại P; số tiền 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) do gia đình Đào Trọng T giao nộp; số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) do gia đình Đỗ Thành Đ giao nộp; số tiền 50.000đ (năm mươi nghìn đồng) do gia đình Phạm Minh T1 giao nộp, chuyển Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn quản lý.

Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn và Ủy nhiệm chi ký hiệu C4-02a/NS số 09 ngày 09/11/2023.

+ 01 xe mô tô Biển kiểm soát 15F1-234.15, qua điều tra xác định ông Hoàng Văn S, sinh năm 1980, cư trú tại thôn T, xã M, huyện K là chủ sở hữu hợp pháp. Ông S không biết việc con trai là P tự ý lấy chiếc xe trên để đi chơi, giao Đ mượn.

Ông S không biết việc Đ, T, T1 sử dụng xe của ông để cướp giật tài sản. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn đã trả ông S nhận lại xe mô tô nêu trên.

Tại Kết luận định giá tài sản số 18/KL-HĐĐGTS ngày 18/7/2023 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự quận Đồ Sơn kết luận: “Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XR màu đỏ, số Imei: 357363093579093, không lắp thẻ sim, đã qua sử dụng có giá 4.000.000đ (bằng chữ: bốn triệu đồng chẵn). Điện thoại di động nhãn hiệu Vsmart Joy 2+, màu hồng, số Imei 1: 356743102972911, số Imei 2: 356743102972929, không lắp thẻ sim, đã qua sử dụng có giá là 500.000đ (bằng chữ: năm trăm nghìn đồng chẵn).

Đối với 02 ốp điện thoại không còn giá trị sử dụng, 01 thẻ ngân hàng Techcombank; 01 thẻ căn cước công dân, 01 đăng ký xe mô tô Airblade, 01 sim điện thoại mang tên Nguyễn Thị H, hiện chưa thu hồi được, Hội đồng định giá tài sản

thường xuyên trong tổ tụng hình sự quận Đồ Sơn đã từ chối định giá. Đối với tài sản hiện chưa thu hồi được, chị H không yêu cầu giải quyết.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại có đơn không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm, không yêu cầu bồi thường 02 ốp điện thoại không còn giá trị sử dụng, 01 thẻ ngân hàng Techcombank; 01 thẻ căn cước công dân, 01 đăng ký xe mô tô Airblade, 01 sim điện thoại mang tên Nguyễn Thị H; anh L yêu cầu P bồi thường 1.000.000đ (một triệu đồng), yêu cầu T bồi thường 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Hiện P, T chưa bồi thường anh L.

Tại Cơ quan điều tra, các bị cáo khai nhận toàn bộ về hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp với nhau; phù hợp với lời khai của bị hại - chị H, anh G; phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh L; vật chứng thu giữ, Kết luận định giá tài sản và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 46/CT-VKS ngày 31/10/2023, Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn truy tố các bị cáo Đỗ Thành Đ, Đào Trọng T, Phạm Minh T1 về tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Hoàng Đại P về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo Đ, T, T1 khai nhận toàn bộ về việc cùng thống nhất để thực hiện hành vi “Cướp giật tài sản”, sử dụng số tiền bán tài sản do phạm tội mà có; bị cáo P khai nhận toàn bộ về hành vi “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” phù hợp với lời khai của các bị cáo T, Đ, T1 và các tình tiết khác có liên quan như nội dung vụ án đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời

khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và còn khai: Các bị cáo T, Đ, P không nghề nghiệp, sống phụ thuộc vào kinh tế gia đình; bị cáo T1 đang học lớp 9, có ông nội được tặng Huân chương chiến sỹ vẻ vang do tham gia kháng chiến chống

Mỹ; bị cáo T tham gia nghĩa vụ quân sự từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 01 năm 2022 tại Tiểu đoàn 3, Lữ đoàn 603, Quân khu 3; gia đình bị cáo Đ thuộc hộ cận nghèo, mẹ mắc bệnh hiểm nghèo.

Sau quá trình thẩm vấn, đánh giá tính chất của vụ án cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đặc điểm nhân thân của các bị cáo; đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn trình bày nội dung luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản cáo trạng và đề xuất với Hội đồng xét xử về mức hình phạt, xử lý vật chứng và các vấn đề khác trong vụ án như sau:

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 6 Điều 91; khoản 2 Điều 101; các điều 17, 58, 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo: Đỗ Thành Đ từ 18 (mười tám) tháng đến 21 (hai mươi một) tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ 20/6/2023.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 17, 58, 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo: Đào Trọng T từ 36 (ba mươi sáu) tháng đến 42 (bốn mươi hai) tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ 20/6/2023.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 101; khoản 6 Điều 91; các điều 17, 58, 54, 38, 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo: Phạm Minh T1 từ 15 (mười lăm) tháng đến 18 (mười tám) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội Cướp giật tài sản”. Thời gian thử thách từ 30 (ba mươi) tháng đến 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 100, 36 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo: Hoàng Đại P từ 06 (sáu) tháng đến 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Thời điểm bắt đầu chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan Thi hành án hình sự cấp huyện nhận được Quyết định thi hành án.

- Về hình phạt bổ sung, khấu trừ thu nhập:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 171, khoản 5 Điều 323, khoản 3 Điều 36 Bộ luật Hình sự: Các bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền, khấu trừ thu nhập. Xác định, các bị cáo T, P không có nghề nghiệp, bị cáo Đ chưa đủ 16 tuổi, bị cáo T1 đang là học sinh lớp 9. Nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo T, Đ, T1; không khấu trừ thu nhập đối với bị cáo P.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gi

thêm nên không đặt ra xem xét.

Buộc bị cáo P phải bồi thường 1.000.000đ (một triệu đồng), bị cáo T phải bồi thường 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) là số tiền các bị cáo nhận được khi anh L cầm

02 điện thoại do các bị cáo mang đến.

- Về xử lý vật chứng:

+ 01 điện thoại di động Iphone XR màu đỏ, 01 điện thoại di động Vsmart Joy 2+, màu hồng, Cơ quan điều tra đã trả lại cho người bị hại, bị hại không yêu cầu, đề nghị gì khác; 02 ốp điện thoại, 01 thẻ ngân hàng Techcombank, 01 thẻ căn cước công dân, 01 đăng ký xe mô tô Ariblade Biển kiểm soát 16P6-2242, 01 sim điện thoại mang tên Nguyễn Thị H hiện chưa thu hồi được. Chị H có đơn không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên đều không đặt ra xem xét.

+ Áp dụng điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Trả lại bị cáo P 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu đen theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn.

Trả lại anh L số tiền 1.300.000đ (một triệu, ba trăm nghìn đồng); tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: Số tiền 550.000đ (năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo Ủy nhiệm chi ký hiệu C4-02a/NS số 09 ngày 09/11/2023.

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Mỗi bị cáo T, P phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo Đ, T1 được miễn nghĩa vụ chịu án phí Hình sự sơ thẩm do thuộc diện là trẻ em.

Đối với xe mô tô Biển kiểm soát 15F1-234.15 do ông Hoàng Văn S là chủ sở hữu hợp pháp. Ông S không biết việc P tự ý lấy xe mô tô để đi chơi. Ông S không biết việc P cho Đ mượn xe, Đ cùng T, T1 sử dụng xe mô tô đi cướp giật tài sản. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn đã trả ông S nhận lại xe mô tô trên.

Anh Vũ Văn L không biết việc Hoàng Đại P cầm cố điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 plus của P để lấy tiền mua tài sản do người khác phạm tội mà có; không biết điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XR anh nhận phá mật khẩu và điện thoại di động nhãn hiệu Vsmart Joy2+ anh nhận cầm cố là tài sản do người khác phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Người bào chữa cho các bị cáo Đ, T1 - bà Thư trình bày:

Về tội danh và điều luật áp dụng: Cáo trạng số 46/CT -VKS ngày 31/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn đã truy tố bị cáo Đỗ Thành Đ và Phạm Minh T1 về tội cướp giật tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự 2015 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Về nguyên nhân, điều kiện hoàn cảnh phạm tội: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 “người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”, “người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại”. Về tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự: Các bị cáo phạm tội lần đầu, sau khi xảy ra sự việc, nhận thức hành vi vi phạm của mình nên các bị cáo đã đầu thú, bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo T1 có ông nội là Phạm Văn T từng tham gia kháng chiến chống Mỹ, được tặng Huân chương chiến sỹ vẻ vang. Bị cáo Đ có gia đình thuộc hộ cận nghèo, mẹ mắc bệnh hiểm nghèo.

Về mức hình phạt:

Đối với bị cáo Đ: Khi phạm tội bị cáo là người dưới 16 tuổi, chưa có tiền án tiền sự, có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, 04 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng, áp dụng triệt để chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải, tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại và đặc biệt là đối với người dưới 18 tuổi, là phải đảm bảo lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi. Một hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, để giúp chính bị cáo nhận thức được lỗi lầm của mình và cũng lấy đó làm bài học để có ý thức rèn luyện, sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và nguyên tắc xử lý tại điểm d khoản 1 Điều 3, các điều 91, 101, 65

Bộ luật Hình sự 2015 và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 để cho bị cáo được hưởng dưới mức thấp nhất mà Viện kiểm sát đề nghị.

Đối với bị cáo T1: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, không có tình tiết tăng nặng, bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên đề nghị áp dụng khoản 1

Điều 54 Bộ luật Hình sự để chuyển sang khung hình phạt liền kề.

Người bào chữa cho bị cáo P - bà Hệ trình bày:

Về tội danh thì đồng ý với ý kiến của Kiểm sát viên về điều luật áp dụng.

Về tính chất: Hành vi phạm tội của bị cáo mang tính giản đơn, chỉ là bột phát

nhất thời, do giữa bị cáo P với nhóm của bị cáo Đ là bạn bè chơi với nhau từ trước. Thấy chiếc điện thoại còn mới, đẹp, giá lại rẻ nên P mới nảy sinh ý định mua lại chiếc điện thoại này từ Đ với số tiền 1.000.000 đồng. Việc bị cáo P nảy sinh ý định

mua lại điện thoại của bị cáo Đ xuất phát từ chính nhận thức pháp luật của bị cáo. Tại thời điểm phạm tội thì bị cáo P chưa đủ 18 tuổi nên suy nghĩ và hành động còn mang tính bột phát, nông nổi, bản thân bị cáo mới học đến lớp 9.

Về giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Đồng ý với ý kiến của Kiểm sát viên. Tuy nhiên đề xuất thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự: Đầu thú; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; gia đình bị cáo cụ ngoại là cụ Lê Thị X được Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng; có ông Đ và Đặng T là liệt sĩ chống Mỹ.

Đề xuất mức hình phạt: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 36, 91, 100 Bộ luật Hình sự, cho bị cáo được hưởng mức hình phạt cải tạo không giam giữ ở mức thấp nhất theo đề nghị của Kiểm sát viên cũng đảm bảo được tính răn đe, phòng ngừa tội phạm và không khấu trừ thu nhập với bị cáo do bị cáo không có thu nhập.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị không phạt tiền bị cáo do khi phạm tội bị cáo chưa đủ 18 tuổi căn cứ khoản 6 Điều 91 Bộ luật Hình sự.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên đối đáp các nội dung người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, áp dụng như sau: Người bào chữa có ý kiến giống với quan điểm của Kiểm sát viên nên không có ý kiến gì. Vì vậy, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm luận tội về tội danh, điều luật áp dụng; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt đối với các bị cáo và các vấn đề khác cần phải giải quyết trong vụ án như Kiểm sát viên đã đề xuất.

Những người đại diện hợp pháp của các bị cáo Đ, T1, P trình bày: Do bận lao động để có thu nhập, chi phí sinh hoạt cho các bị cáo. Điều nhận có lỗi trong việc chưa quản lý, giám sát các bị cáo về thời gian dẫn tới việc các bị cáo tập trung nhau đi chơi, rủ nhau thực hiện hành vi vi phạm pháp luật là sai với bị hại, pháp luật. Đại diện các gia đình đều cam đoan sẽ quản lý, giám sát, giáo dục các bị cáo chặt chẽ hơn. Cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều kiện hoàn cảnh gia đình, các bị cáo đều chưa thành niên, suy nghĩ còn bột phát và đều xin cho các bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

Sau khi đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận, các bị cáo tỏ ra ăn năn hối cải và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được

thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an quận Đồ Sơn,

Điều tra viên; Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.1] Đối với những người tham gia tố tụng đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, những người này đều đã có lời khai đầy đủ, phù hợp với lời khai của bị cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; bị hại - chị H và anh G đều không yêu cầu, đề nghị các bị cáo phải bồi thường, hoàn trả gì. Xác định, sự vắng mặt đó không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Về tội danh, điều luật áp dụng:

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; đơn xin đầu thú, biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú; biên bản xác định hiện trường, sơ đồ, bản ảnh hiện trường; vật chứng thu giữ, kết luận định giá tài sản; các biên bản nhận dạng tài sản, nhận dạng người mua bán tài sản bị chiếm đoạt phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Khoảng 17 giờ 30 phút, ngày 18 tháng 6 năm 2023, tại đường 353, tổ dân phố Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng, Đỗ Thành Đ, Đào Trọng T, Phạm Minh T1 có hành vi điều khiển xe mô tô BKS 15F1-234.15 cướp giật 02 điện thoại di động trị giá 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) của chị Nguyễn Thị H. Vào ngày 19 giờ cùng ngày, tại khu vực sân vận động xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, Hoàng Đại P không hứa hẹn trước nhưng vẫn mua điện thoại Iphone XR dù đã biết rõ điện thoại này do Đ, T, T1 cướp giật mà có. Vì vậy, hành vi của các bị cáo Đ, T, T1 đã có đủ các yếu tố cấu thành tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại Điều 171 Bộ luật Hình sự; hành vi của bị cáo P đã có đủ các yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại Điều 323 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết định khung:

[3.1] Với hành vi nêu trên của các bị cáo Đ, T, T1, xác định: Các bị cáo có hành vi điều khiển xe mô tô với tốc độ cao, nhanh chóng áp sát bị hại để “Cướp giật tài sản” rồi nhanh chóng tẩu thoát. Nên các bị cáo cùng phải chịu tình tiết định khung

“Dùng thủ đoạn nguy hiểm” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3.2] Với hành vi nêu trên của bị cáo P, xác định: Bị cáo có hành vi mua 01 điện thoại Iphone XR do Đ bán, dù biết rõ là tài sản do cướp giật được mà có nên phải chịu tình tiết định khung “1. Người nào không hứa hẹn mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ ..., phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[4] Các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự; không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[5.1] Bị cáo Đỗ Thành Đ, Đào Trọng T, Phạm Minh T1 đã tác động để gia đình cho các bị cáo tiền để nộp lại số tiền do phạm tội mà có, để bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; quá trình điều tra, truy tố các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội, các bị cáo đến Công an quận Đồ Sơn đầu thú; bị hại có đơn đề nghị, xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Bị cáo T1 có ông nội được tặng Huân chương chiến sỹ vẻ vang do tham gia kháng chiến chống Mỹ (gia đình nộp tại phiên tòa). Nên các bị cáo cùng được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo T có thời gian tham gia nghĩa vụ quân sự nên được hưởng thêm 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2

Điều 51 Bộ luật Hình
sự.

[5.2] Bị cáo Hoàng Đại P phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; quá trình điều tra, truy tố thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội, đến Công an quận Đồ Sơn đầu thú; bị hại có đơn đề nghị, xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; bị cáo có cụ ngoại được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng và có 02 ông là liệt sỹ (gia đình nộp tại phiên tòa) nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Xét tính chất, mức độ, vai trò đồng phạm khi thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo: Trong lúc T điều khiển xe mô tô chở Đ và T1 đi chơi, Đ nhìn thấy chị Huyền đang cầm 02 điện thoại ở tay, Đ nói luôn với T, T1 về ý định “Cướp giật tài sản”, T, T1 cùng đồng ý luôn; Đ trực tiếp thực hiện hành vi “Cướp giật tài sản”

sử dụng 500.000 đồng trong tổng số tiền do phạm tội mà có. T điều khiển xe mô tô với tốc độ cao áp sát xe mô tô của bị hại để Đ thực hiện hành vi cướp giật tài sản, rồi tăng tốc xe nhanh chóng tẩu thoát và sử dụng 800.000 đồng trong tổng số tiền do phạm tội mà có. Bị cáo T1 (chưa đủ 15 tuổi) đồng phạm do cùng đi bán tài sản, sử

dụng 50.000 đồng trong tổng số tiền do phạm tội mà có để đổ xăng vào xe mà các bị cáo dùng để thực hiện tội phạm. Xác định đây là vụ án có đồng phạm giản đơn, do không có sự bàn bạc, phân công, chuẩn bị gì từ trước. Qua phân tích, đánh giá những hành vi do các bị cáo đã thực hiện, xác định Đ là người khởi xướng, trực tiếp thực hiện hành vi “Cướp giật tài sản” nên Đ giữ vai trò chính trong vụ án, vì vậy Đ phải chịu trách nhiệm hình sự với mức hình phạt cao hơn 02 bị cáo còn lại. Bị cáo T đồng phạm với vai trò thấp hơn, tuy nhiên do bị cáo T là người đã trưởng thành nhưng khi nghe bị cáo Đ (chưa đủ 16 tuổi) nói ý định “Cướp giật tài sản”, T đã không can ngăn, đồng ý luôn, đồng phạm với vai trò tích cực, xác định bị cáo T giữ vai trò thứ hai trong vụ án, nên bị cáo T phải chịu trách nhiệm hình sự với mức hình phạt cao hơn so với các bị cáo Đ, T1. Bị cáo T1 (chưa đủ 15 tuổi) đồng phạm với vai trò thấp hơn, xác định T1 giữ vai trò thứ ba trong vụ án nên phải chịu trách nhiệm hình sự với mức hình phạt thấp hơn các bị cáo T, Đ.

[7] Xét toàn bộ các nội dung người bào chữa đề nghị, các nội dung Kiểm sát viên đề xuất với Hội đồng xét xử như đã nêu tại phần Nội dung vụ án đều phù hợp, có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về hình phạt:

[8] Về hình phạt chính: Từ những phân tích về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội, về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Đánh giá hành vi phạm tội "Cướp giật tài sản" của các bị cáo Đ, T, T1 lần này là phạm tội lần đầu, tuy nhiên thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, các bị cáo phạm tội do cố ý. Vì vậy, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội mà còn gây tâm lý bức xúc trong nhân dân. Xác định loại hình phạt: Hội đồng xét xử nhận thấy, cần bắt các bị cáo T, Đ phải tiếp tục cách ly khỏi xã hội một thời gian mới đủ tác dụng để răn đe, cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung. Các bị cáo T1 (chưa đủ 15 tuổi), P (chưa đủ 18 tuổi) khi phạm tội, đều chưa có tiền án, tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nên cho các bị cáo T1, P được hưởng mức hình phạt cải tạo ngoài xã hội cũng đủ tác dụng để răn đe, cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[9] Về hình phạt bổ sung, khấu trừ thu nhập: Theo quy định tại khoản 5 Điều 171; khoản 5 Điều 323; khoản 6 Điều 91 Bộ luật Hình sự, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền, khấu trừ thu nhập. Tuy nhiên, do các bị cáo T, Đ, P đều không có nghề nghiệp, không có tài sản riêng có giá trị, bị cáo T1 đang là học sinh lớp 9. Tại phiên tòa, người bào chữa cho các bị cáo Đ, T1, P, đại diện Viện kiểm sát cùng đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo là có căn cứ, được chấp nhận; nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo T, Đ, T1; miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo P.

- Về trách nhiệm dân sự, bồi thường:

[10] Bị hại không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì thêm, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Anh L yêu cầu bị cáo P phải trả lại 1.000.000đ (một triệu đồng), yêu cầu bị cáo T phải trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) là số tiền anh đưa các bị cáo khi đến cầm điện thoại là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về xử lý vật chứng:

[11] 01 điện thoại di động Iphone XR màu đỏ, 01 điện thoại di động Vsmart Joy 2+, màu hồng, Cơ quan điều tra đã trả lại cho người bị hại, bị hại không yêu cầu, đề nghị gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét;

[11.1] 02 ốp điện thoại, 01 thẻ ngân hàng Techcombank, 01 thẻ căn cước công dân, 01 đăng ký xe mô tô Ariblade Biển kiểm soát 16P6-2242, 01 sim điện thoại mang tên Nguyễn Thị H hiện chưa thu hồi được. Chị H có đơn không yêu cầu các bị cáo bồi thường, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[11.2] Áp dụng điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại bị cáo P 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu đen là tài sản riêng của bị cáo; đối với số tiền 1.850.000 đồng gia đình các bị cáo cho các bị cáo để nộp lại, với mục đích để bồi thường, khắc phục hậu quả: Trả lại anh L số tiền 1.300.000đ (một triệu, ba trăm nghìn đồng) và tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 550.000đ (năm trăm năm mươi nghìn đồng) do các bị cáo phạm tội mà có, vì bị hại không yêu cầu các bị cáo bồi thường (theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn và Ủy nhiệm chi ký hiệu C4-02a/NS số 09 ngày 09/11/2023).

- Các vấn đề khác:

[12] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo T, P phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Đ, T1 được miễn án phí do thuộc diện là trẻ em.

[13] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, những người đại diện của các bị cáo, những người bào chữa cho các bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[14] Đối với xe mô tô Biển kiểm soát 15F1-234.15 do ông Hoàng Văn S là

chủ sở hữu hợp pháp. Ông S không biết việc P lấy chiếc xe trên để đi chơi. Ông S

không biết việc Đ, T, T1 sử dụng chiếc xe trên để cướp giật tài sản. Do đó, đã trả lại xe mô tô trên cho ông S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Về hình phạt chính:

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 6 Điều 91; khoản 2 Điều 101; các điều 17, 58, 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo:

Đỗ Thành Đ 18 (mười tám) tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/6/2023.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 17, 58, 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo:

Đào Trọng T 36 (ba mươi sáu) tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/6/2023.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 101; khoản 6 Điều 91; các điều 17, 58, 54, 38, 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo:

Phạm Minh T1 15 (mười lăm) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Cướp giật tài sản”. Thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo T1 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo T1 thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo Điều 92 Luật Thi hành án hình sự như sau:

“Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 60 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian thử thách, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

Người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt: UBND) cấp xã; trường hợp không đồng ý thì UBND cấp xã phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người

được hưởng án treo khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của UBND

cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm pháp luật, UBND cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho UBND cấp xã được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

Việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật này.

Người được hưởng án treo không được xuất cảnh trong thời gian thử thách.”

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 100, 36 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo:

Hoàng Đại P 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Thời điểm bắt đầu chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan Thi hành án hình sự cấp huyện nhận được Quyết định thi hành án. Giao bị cáo P cho Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt: UBND) xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục.

Trong trường hợp người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 Luật Thi hành án hình sự như sau: Người chấp hành án có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 30 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian chấp hành án, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó. Người chấp hành án khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của UBND cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì UBND cấp xã, đơn vị quân đội phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người chấp hành án khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của UBND cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người chấp hành án vi phạm pháp luật, UBND cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho UBND cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan. Việc giải quyết trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc trong quân đội thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật này. Người chấp hành án không được xuất cảnh trong thời gian chấp hành án.

- Về hình phạt bổ sung, khấu trừ thu nhập: Miễn hình phạt bổ sung, không phạt tiền đối với các bị cáo T, Đ, T1; miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo P.

- Về xử lý vật chứng:

Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Trả lại bị cáo P 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu đen theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn.

+ Trả lại anh L số tiền 1.300.000đ (một triệu, ba trăm nghìn đồng); tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 550.000đ (năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo Ủy nhiệm chi ký hiệu C4-02a/NS số 09 ngày 09/11/2023.

- Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Mỗi bị cáo T, P phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo Đ, T1 được miễn nghĩa vụ chịu án phí Hình sự sơ thẩm do thuộc diện là trẻ em.

- Về quyền kháng cáo:

Căn cứ các điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: Các bị cáo, những người đại diện hợp pháp của các bị cáo, những người bào chữa cho các bị cáo đều có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; những người đại diện hợp pháp của các bị cáo, bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Anh Vũ Văn L có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn, HP;
- Trại tạm giam - Công an TP HP;

- Công an quận Đồ Sơn, HP + PV 06 HP;
- THA phạt tù + PC 10 HP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS quận Đồ Sơn + Sở Tư pháp, HP;
- Các bị cáo; những người đại diện hợp pháp của các bị cáo; những người bảo chữa cho các bị cáo Đ, T1, P; bị hại; người có QL, NVLQ đến vụ án;
- UBND xã M, huyện K, HP;
- UBND xã T, huyện K, HP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Đức Hoàng